

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2025(Lương 2.340.000)

Trường MN số 1 Thanh An

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	HS	Chức vụ	Hệ số	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	Ưu đãi 70%, 50%	TSVK	%	Số tiền			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYT	
1	Mãn Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000			1.170.000			6.025.500		21%	2.530.710	21.777.210		218.726	1.166.537	145.817	20.246.130
2	Trần Thị Vân	4,32	10.108.800	0,35	819.000			1.170.000			7.649.460		17%	1.857.726	21.604.986		191.783	1.022.842	127.855	20.262.506
3	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		0			1.170.000			8.728.247	7%	815.724	3.865.366	26.232.537		245.014	1.306.743	163.343	24.517.437
4	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		0			1.170.000			8.570.507	7%	800.982	4.162.818	26.146.907		246.096	1.312.512	164.064	24.424.235
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		0			1.170.000			5.995.080		17%	1.455.948	17.185.428		150.305	801.628	100.203	16.133.291
6	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		12%	850.824	12.656.124		119.115	635.282	79.410	11.822.316
7	Mãn Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000			1.170.000			5.674.500		21%	2.383.290	20.576.790		205.984	1.098.583	137.323	19.134.960
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		0			1.170.000			3.907.800		14%	1.094.184	13.987.584		133.647	712.783	89.098	13.052.057
9	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100		11%	779.922	12.585.222		118.052	629.610	78.701	11.758.859
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400	0,15	351.000			1.170.000			4.457.700		12%	1.069.848	15.612.948		149.779	798.820	99.852	14.564.497
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		0			1.170.000			3.182.400		8%	509.184	11.226.384		103.110	549.919	68.740	10.504.616
12	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		0			1.170.000			7.076.160		17%	1.718.496	20.073.456		177.409	946.184	118.273	18.831.590
13	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		17%	1.451.970	15.433.470		149.895	799.438	99.930	14.384.208
14	Phụ Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		0			1.170.000			5.054.400		19%	1.920.672	18.253.872		180.442	962.358	120.295	16.990.777
15	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500		18%	1.537.380	15.518.880		151.176	806.270	100.784	14.460.650
16	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		0			1.170.000			4.963.140		11%	779.922	14.003.262		118.052	629.610	78.701	13.176.899
17	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		0			1.170.000			5.470.920		14%	1.094.184	15.550.704		133.647	712.783	89.098	14.615.177
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,20	468.000			1.170.000			6.814.080		19%	1.849.536	19.568.016		173.759	926.715	115.839	18.351.703
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200		20%	1.853.280	16.922.880		166.795	889.574	111.197	15.755.314
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300		17%	1.587.222	16.762.122		163.857	873.906	109.238	15.615.121
21	Quang Thị Tinh	3,99	9.336.600		0			1.170.000			6.535.620		15%	1.400.490	18.442.710		161.056	858.967	107.371	17.315.316

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 11 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 35%	TNVK		Thâm niên			1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN		
				HS	Số tiền				HS	Số tiền		%	Số tiền	%							Số tiền
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7 090 200		0			1 170 000			3 545 100			10%	709 020	12 514 320	116 988	623 938	77 992	11 695 402	
23	Nguyễn Hồng Quyên	4,32			0						0			17%	0	000	000	000	000	000	
24	Lô Thị Hương	3,99	9 336 600		0			1 170 000			4 668 300			18%	1 680 588	16 855 488	165 258	881 375	110 172	15 698 683	
25	Quảng Thị Thủy	3,96	9 266 400		0			1 170 000			4 633 200			19%	1 760 616	16 830 216	165 405	882 161	110 270	15 672 379	
26	Lô Kim Xuyên	3,96	9 266 400		0			1 170 000			4 633 200			19%	1 760 616	16 830 216	165 405	882 161	110 270	15 672 379	
27	Phạm Thị Thơm	3,99	9 336 600		0			1 170 000			4 668 300			20%	1 867 320	17 042 220	168 059	896 314	112 039	15 865 808	
28	Điêu Thị Tuyết	3,99	9 336 600	0,15	351 000			1 170 000			4 843 800			18%	1 743 768	17 445 168	171 471	914 509	114 314	16 244 874	
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9 336 600		0			1 170 000			6 535 620			18%	1 680 588	18 722 808	165 258	881 375	110 172	17 566 003	
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8 541 000		0			1 170 000			5 978 700			17%	1 451 970	17 141 670	149 895	799 438	99 930	16 092 408	
31	Lê Thị Lương	4,32	10 108 800		0			1 170 000	0,1	234 000						11 512 800	151 632	808 704	101 088	10 451 376	
32	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8 096 400	0,20	468 000			1 170 000								9 734 400	128 466	685 152	85 644	8 835 138	
	Cộng	123,80	279.583.200	002	4.095.000	000		36.270.000	000	234.000	154.544.434	000	1.616.706	005	48.407.458	524.750.799	5.005.535	26.696.189	3.337.024	489.712.050	
33	Vũ Thị Hằng														-	3 450 000	0	51 750	276 000	34 500	3 087 750
	Tổng														-	3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Cộng tổng		279.583.200	002	4.095.000	000		36.270.000	000	234.000	154.544.434	000	1.616.706	005	48.407.458	528.200.799	5.057.285	26.972.189	3.371.524	492.799.800	

Nguyễn Hồng Quyên nghỉ thai sản tháng thứ hai

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN

(Chữ ký)

Lê Thị Lương



Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương		Các khoản thu									
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên			Số Ng à y	Số tiền	1% BHYT	3% BHYT	1% BHTN	1% BHTN	8% BHXH	2% KPCD	17,5% BHXH	34,0%		
				Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền												%	Số tiền
1	Mai Thị Phương	4,65	10 881 000	0,50	1 170 000				000	21%	2 530 710	14 581 710		218 726	437 451	145 817	145 817	1 166 537		2 551 799	4 666 147			
2	Trần Thị Vui	4,32	10 108 800	0,35	819 000					17%	1 857 726	12 785 526		191 783	383 566	127 855	127 855	1 022 842		2 237 467	4 091 368			
3	Đặng Thị Phương	4,98	11 653 200		000				7%	815 724	3 865 366	16 334 290		245 014	490 029	163 343	163 343	1 306 743		2 838 501	5 226 973			
4	Phạm Thị Nhân	4,89	11 442 600		000				7%	800 982	4 162 818	16 406 400		246 096	492 192	164 064	164 064	1 312 512		2 871 120	5 250 048			
5	Nguyễn Thị Mai	3,66	8 564 400		000					17%	1 455 948	10 020 348		150 305	300 610	100 203	100 203	801 628		1 753 561	3 206 511			
6	Bùi Thị Hồng Luyến	3,03	7 090 200		000					12%	850 824	7 941 024		119 115	238 231	79 410	79 410	635 282		1 389 679	2 541 128			
7	Mai Thị Hằng	4,65	10 881 000	0,20	468 000					21%	2 383 290	13 732 290		205 984	411 969	137 323	137 323	1 098 583		2 403 151	4 394 333			
8	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7 815 600		000					14%	1 094 184	8 909 784		133 647	267 294	89 098	89 098	712 783		1 559 212	2 851 131			
9	Lô Thị Hoa	3,03	7 090 200		000					11%	779 922	7 870 122		118 052	236 104	78 701	78 701	629 610		1 377 271	2 518 439			
10	Đỗ Thị Mến	3,66	8 564 400	0,15	351 000					12%	1 069 848	9 985 248		149 779	299 557	99 852	99 852	798 820		1 747 418	3 195 279			
11	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6 364 800		000					8%	509 184	6 873 984		103 110	206 220	68 740	68 740	549 919		1 202 947	2 199 675			
12	Dương Thị Yến	4,32	10 108 800		000					17%	1 718 496	11 827 296		177 409	354 819	118 273	118 273	946 184		2 069 777	3 784 735			
13	Trần Thị Chính	3,65	8 541 000		000					17%	1 451 970	9 992 970		149 895	299 789	99 930	99 930	799 438		1 748 770	3 197 750			
14	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10 108 800		000					19%	1 920 672	12 029 472		180 442	360 884	120 295	120 295	962 358		2 105 158	3 849 431			
15	Cà Thị Hương	3,65	8 541 000		000					18%	1 537 380	10 078 380		151 176	302 351	100 784	100 784	806 270		1 763 717	3 225 082			
16	Vũ Thị Lan	3,03	7 090 200		000					11%	779 922	7 870 122		118 052	236 104	78 701	78 701	629 610		1 377 271	2 518 439			
17	Lê Thị Hà	3,34	7 815 600		000					14%	1 094 184	8 909 784		133 647	267 294	89 098	89 098	712 783		1 559 212	2 851 131			
18	Phạm Phương Thảo	3,96	9 266 400	0,20	468 000					19%	1 849 536	11 583 936		173 759	347 518	115 839	115 839	926 715		2 027 189	3 706 860			
19	Ngô Mỹ Hương	3,96	9 266 400		000					20%	1 853 280	11 119 680		166 795	333 590	111 197	111 197	889 574		1 945 944	3 558 288			
20	Lê Thị Hương Giang	3,99	9 336 600		000					17%	1 587 222	10 923 822		163 857	327 715	109 238	109 238	873 906		1 911 669	3 495 623			
21	Quang Thị Tinh	3,99	9 336 600		000					15%	1 400 490	10 737 090		161 056	322 113	107 371	107 371	858 967		1 878 991	3 435 889			

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYT THÁNG 11/2025(2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương		Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu							
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ	BV, Nhân viên		TNVK		P/c thâm niên		3% BHYT	1% BHTN	1% BHTN		8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	31,0%				
					Hệ số	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền												
22	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7 090 200	000					10%	709 020		7 799 220	116 988	233 977	77 992	623 938	1 364 864					
23	Nguyễn Hồng Quyển	4,32		000					17%	000		000	000	0	0	0	000	0				
24	Lô Thị Hương	3,99	9 336 600	000					18%	1 680 588		11 017 188	165 258	330 516	110 172	881 375	1 928 008	3 525 500				
25	Quang Thị Thủy	3,96	9 266 400	000					19%	1 760 616		11 027 016	165 405	330 810	110 270	882 161	1 929 728	3 528 645				
26	Lô Kam Xuyến	3,96	9 266 400	000					19%	1 760 616		11 027 016	165 405	330 810	110 270	882 161	1 929 728	3 528 645				
27	Phạm Thị Thơm	3,99	9 336 600	000					20%	1 867 320		11 203 920	168 059	336 118	112 039	896 314	1 960 686	3 585 254				
28	Đieu Thị Tuyết	3,99	9 336 600	0,15	351 000				18%	1 743 768		11 431 368	171 471	342 941	114 314	914 509	2 000 489	3 658 038				
29	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9 336 600	000					18%	1 680 588		11 017 188	165 258	330 516	110 172	881 375	1 928 008	3 525 500				
30	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8 541 000	000					17%	1 451 970		9 992 970	149 895	299 789	99 930	799 438	1 748 770	3 197 750				
31	Lê Thị Lương	4,32	10 108 800	000								10 108 800	151 632	303 264	101 088	808 704	1 769 040	3 234 816				
32	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8 096 400	0,20	468 000					-		8 564 400	128 466	256 932	85 644	685 152	1 498 770	2 740 608				
	Tổng	123,80	279.583.200	002	4.095.000	000	000	000	1.616.706	005,2	48.407.458	333.702.364	###	5.005.535	10.011.071	3.337.024	26.696.189	000	58.397.914	106.784.757		
33	Vũ Thị Hằng											3 450 000	51 750	103 500	34 500	276 000	603 750	1 104 000				
	Tổng											3.450.000		103.500	34.500	276.000	603.750	1.104.000				
	Cộng tổng		279.583.200	002	4.095.000	000	3.450.000	000	1.616.706	005,2	48.407.458	337.152.364	000	5.057.285	10.114.571	3.371.524	26.972.189	000	59.001.664	107.888.757		

Nguyễn Hồng Quyển nghỉ thai sản tháng thứ 2

Ngày 05 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HIỆN TRƯỞNG

CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP THU HÚT ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ
VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KT-XH ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
Tháng 11/2025 Lương . 2.340.000

TRƯỜNG MN SỐ 1 THANH AN

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	8 tháng	7 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Dương Thị Yến	T8/2025	3 năm	2 năm 11	4,32				7.076.160	1	7.076.160	Hương tiếp 1/8/2025
3	Đặng Thị Phương		7 tháng	6 tháng	4,98			0,3486	8.728.247	1	8.728.247	
4	Vũ Thị Lan	T8/2025	10 tháng	9 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	Hương tiếp 1/8/2025
5	Phạm Thị Nhân	T8/2025	3 năm 1,5 tháng	3 năm 0,5 tháng	4,89			0,3423	8.570.507	1	8.570.507	Tại MN Thanh An
6	Phạm Phương Thảo	T8/2025	3 năm 10 tháng	3 năm 9 tháng	3,96		0,20		6.814.080	1	6.814.080	Hương tiếp 1/8/2025
7	Quảng Thị Tính	T 8/2025	1 năm 9 tháng	1 năm 8 tháng	3,99				6.535.620	1	6.535.620	Hương tiếp 1/8/2025
	Cộng				28,830		0,20	-	48.682.834	7,0	48.682.834	

Kế toán

(Chữ ký Kế toán)

Lê Thị Lương

Ngày 05 tháng 11 năm 2025
Hiệu trưởng



Mai Thị Phương

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 11/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Nguyễn Thị Thanh	T6/2012 - 9/2013(Nhận)6 năm 0,5t	6 năm 3,5 tháng	6 năm 4,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2025 hưởng tiếp
2	Lê Thị Hà	T8/2025	9 năm 10 tháng	9 năm 11 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2025
3	Nguyễn Thị Thắm	01/09/2006	6 năm 5,5 tháng	6 năm 6,5 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2025 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		9 năm 10 tháng	9 năm 11 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							4.680.000	

Ngày 08 tháng 11 năm 2025

Kế toán

Hiệu trưởng



Lê Thị Lương



Mai Thị Phương